

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
THÔNG TIN CHUNG	1 - 3
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo về kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	9
Báo cáo lợi nhuận chưa phân phối riêng giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	13 - 71



Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010, Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một, tám trăm chín mươi (890) phòng giao dịch, và năm mươi một (51) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC7/KDBH ngày 4 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Phạm Huy Hùng	Chủ tịch HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Phạm Xuân Lập	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Thắng	Ủy viên HĐQT kiêm Quyền Tổng Giám đốc	Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011 Ngày 31 tháng 5 năm 2011
Bà Phạm Thị Hoàng Tâm	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Đỗ Thị Thủy	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Trần Xuân Châu	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Nguyễn Hồng Vân	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Trần Thị Hồng Hạnh	Ủy viên HĐQT	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Michael Knight Ipson	Ủy viên HĐQT	Ngày 31 tháng 5 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Bà Trần Thị Lệ Nga	Trưởng ban	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phạm Thị Thơm	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009
Bà Phan Thị Quý	Thành viên	Ngày 3 tháng 7 năm 2009

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Điều hành và Kế toán Trưởng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho tới thời điểm lập báo cáo này gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phạm Xuân Lập	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thắng	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 5 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 3 tháng 7 năm 2009
Ông Nguyễn Việt Mạnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Phạm Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Bà Bùi Như Ý	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Văn Du	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Lê Đức Thọ	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Võ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010
Ông Nguyễn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2011
Ông Nguyễn Văn Chung	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 4 năm 2010 Nghỉ chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
Ông Nguyễn Hải Hưng	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2011

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 và vào ngày lập báo cáo này là ông Phạm Huy Hùng, chức danh Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Ngân hàng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ kế toán giữa niên độ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành đã cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Nguyễn Văn Thắng
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Số tham chiếu: 60755043/110516

BÁO CÁO VỀ KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Ngân hàng"), được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Điều hành của Ngân hàng. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra báo cáo nhận xét về các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải về việc liệu các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có còn các sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc trao đổi với nhân viên của Ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để cho rằng các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và tuân thủ theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Ernst & Young Vietnam Ltd.
Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Trần Đình Cường

Trần Đình Cường
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0135/KTV

Võ Xuân Minh

Võ Xuân Minh
Kiểm toán viên phụ trách
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0923/KTV

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	2.896.951	2.813.323
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	4	7.266.009	5.034.312
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	5	42.246.154	51.435.782
Tiền gửi tại TCTD khác	5.1	38.794.983	46.473.301
Cho vay các TCTD khác	5.2	3.477.250	4.976.150
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	5.2	(26.079)	(13.669)
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Chứng khoán kinh doanh		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	3.172	19.242
Cho vay khách hàng		257.045.105	230.309.763
Cho vay khách hàng	7	261.692.740	233.062.477
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.647.635)	(2.752.714)
Chứng khoán đầu tư	9	67.083.586	61.204.289
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9.1	64.966.856	55.264.735
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9.2	2.578.700	6.208.700
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	9.3	(461.970)	(269.146)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	3.837.386	3.132.606
Đầu tư vào công ty con	10.1	2.130.000	1.430.000
Vốn góp liên doanh	10.2	1.392.058	1.392.058
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác	10.3	315.328	310.548
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
Tài sản cố định	11	3.126.578	3.266.093
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	11.1	2.020.182	2.182.470
Nguyên giá tài sản cố định		4.691.190	4.548.558
Hao mòn tài sản cố định		(2.671.008)	(2.366.088)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		-	-
Nguyên giá tài sản cố định		587	587
Hao mòn tài sản cố định		(587)	(587)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	11.2	1.106.396	1.083.623
Nguyên giá tài sản cố định		1.319.263	1.268.306
Hao mòn tài sản cố định		(212.867)	(184.683)
Tài sản có khác	12	11.835.748	9.852.149
Các khoản lãi, phí phải thu		5.323.103	4.843.578
Các khoản phải thu		1.807.986	1.093.022
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
Tài sản có khác		4.704.659	3.915.549
TỔNG TÀI SẢN		395.340.689	367.067.559

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	13	27.690.743	43.220.678
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14	48.062.849	35.388.050
Tiền gửi của các TCTD khác	14.1	34.299.739	26.479.468
Vay các TCTD khác	14.2	13.763.110	8.908.582
Tiền gửi của khách hàng	15	192.079.746	205.692.173
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	6	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	16	43.065.701	24.079.079
Phát hành giấy tờ có giá	17	26.261.879	10.728.283
Các khoản nợ khác	18	36.155.258	30.159.545
Các khoản lãi, phí phải trả		4.055.096	3.558.870
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	19.1	-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.1	31.713.356	26.009.833
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng	8	386.806	590.842
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		373.316.176	349.267.808
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn và các quỹ			
Vốn của TCTD			
Vốn điều lệ	20.1	16.858.101	15.172.291
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Vốn khác		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	20.1	1.942.717	88.326
Quỹ của TCTD	20.1	556.924	547.070
Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	20.1	2.666.771	1.992.064
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20.1	22.024.513	17.799.751
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		395.340.689	367.067.559

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	33		
Bảo lãnh vay vốn		75.659	49.899
Cam kết trong nghiệp vụ L/C		31.189.946	21.790.267
Bảo lãnh khác		15.901.327	14.776.573
Các cam kết đưa ra (*)	33		
Cam kết tài trợ cho khách hàng không hủy ngang, vô điều kiện		-	-
Cam kết khác		-	-
		47.166.932	36.616.739

(*): Đây là các cam kết vô điều kiện. Các cam kết cho vay có điều kiện không bao gồm trong khoản mục này.

Người lập:



Ông Hạ Quang Vũ
Phụ trách phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

		giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	22	25.631.873	13.415.455
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	23	(16.475.556)	(8.173.167)
Thu nhập lãi thuần		9.156.317	5.242.288
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		881.486	722.417
Chi phí hoạt động dịch vụ		(234.381)	(107.934)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	24	647.105	614.483
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động KD ngoại hối và vàng	25	266.345	24.087
Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	(187.963)	1.106
Thu nhập từ hoạt động khác		613.704	229.718
Chi phí hoạt động khác		(46.033)	(7.493)
Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	27	567.671	222.225
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	76.365	121.163
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		10.525.840	6.225.352
Chi phí tiền lương và các khoản trợ cấp khác		(3.343.017)	(2.267.401)
Chi phí khấu hao và khấu trừ	11	(342.583)	(291.587)
Chi phí hoạt động khác	29	(1.461.384)	(807.259)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(5.146.984)	(3.366.247)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		5.378.856	2.859.105
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay khách hàng	8	(1.894.921)	(622.047)
Chi phí dự phòng rủi ro cho các khoản cho vay các TCTD	5.2	(12.410)	(19.743)
(Chi phí)/Hoàn nhập DPRR cho các cam kết ngoại bảng	8	204.036	(62.491)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		3.675.561	2.154.824
Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	(941.087)	(486.870)
(Chi phí)/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại		-	(18.704)
Chi phí thuế TNDN		(941.087)	(505.574)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		2.734.474	1.649.250

Người lập:



Ông Hạ Quang Vũ
Phụ trách phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

		giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI ĐẦU KỲ		1.992.064	717.687
Lợi nhuận thuần trong kỳ		2.734.474	1.649.250
LỢI NHUẬN TRƯỚC KHI PHÂN PHỐI		4.726.538	2.366.937
Điều chỉnh:			
- Trả cổ tức năm trước	20.1	(2.043.709)	(768.578)
- Điều chỉnh trích quỹ năm trước		(9.854)	1.518
- Các khoản khác		(6.204)	838
LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI CUỐI KỲ		2.666.771	1.600.715

Người lập:



Ông Hạ Quang Vũ
Phụ trách phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	<i>Thuyết minh</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		25.140.695	11.793.851
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(15.979.330)	(7.062.238)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	24	647.105	614.483
Chênh lệch số liên thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh vàng bạc, ngoại tệ, chứng khoán		322.738	128.208
Thu nhập/ (chi phí) khác		(38.432)	(4.554)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		605.121	226.312
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(3.602.728)	(2.934.476)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	19.1	(964.530)	(826.137)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		6.130.639	1.935.449
Những thay đổi về tài sản hoạt động		(45.286.537)	(43.382.614)
(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(9.409.335)	(3.871.295)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6.072.121)	(15.839.600)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		16.070	63.099
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(28.630.260)	(23.724.993)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.190.891)	(9.825)
Những thay đổi về công nợ hoạt động		22.520.209	48.705.776
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(15.529.935)	13.192.844
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		12.674.799	5.067.587
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		(13.612.427)	7.517.301
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		15.533.596	9.289.874
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		18.986.622	12.881.543
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(214.237)
Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		4.467.554	1.200.563
Chi từ các quỹ của TCTD		-	(229.499)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.635.689)	7.258.611
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(475.296)	(664.502)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.945	10.815
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(704.780)	(2.802)
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		43.100	37.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.132.031)	(618.774)

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011

	Thuyết minh	giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần		3.540.201	-
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2.043.709)	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.496.492	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(16.271.228)	6.639.837
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		52.922.923	29.891.411
Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	30	36.651.695	36.531.248

Người lập:



Người phê duyệt:



Người phê duyệt:



Ông Hạ Quang Vũ
Phụ trách phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011

Các thuyết minh đính kèm từ mục 1 đến 40 là một phần của các BCTC riêng giữa niên độ này

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng", viết tắt là "NHTMCPCTVN"); tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (gọi tắt là "Vietinbank") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, một ngân hàng thương mại Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 402/CT ngày 14 tháng 11 năm 1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng và được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ký Quyết định số 285/QĐ-NH5 ngày 21 tháng 9 năm 1996 thành lập lại theo mô hình tổng công ty Nhà nước. Ngày 25 tháng 12 năm 2008, Ngân hàng Công thương Việt Nam đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng.

Ngân hàng được cổ phần hóa và đổi tên thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ngày 3 tháng 7 năm 2009 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Ngân hàng Nhà nước và Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 ngày 3 tháng 7 năm 2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội. Trong năm 2010 Ngân hàng đã phát hành cổ phiếu tăng vốn thành công và Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0100111948 thay thế Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103038874 cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam vào ngày 20 tháng 10 năm 2010.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 142/GP-NHNN ngày 3 tháng 7 năm 2009 là 11.252.973 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 10.040.855 triệu đồng và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua đợt phát hành cổ phiếu lần đầu là 1.212.118 triệu đồng.

Ngày 19 tháng 5 năm 2010, phương án tăng vốn đợt 1 năm 2010 của Ngân hàng đã được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận tại văn bản số 3679/NHNN-TTGSNH và ngày 24 tháng 8 năm 2010, Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có Quyết định cấp giấy chứng nhận chào đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 651/UBCK-GCN cho Ngân hàng.

Ngày 18 tháng 10 năm 2010, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 391.931.841 đơn vị, trong đó số cổ phiếu trả cổ tức là 76.848.603 đơn vị và số cổ phiếu bán cho cổ đông là 315.083.238 đơn vị.

Ngày 10 tháng 03 năm 2011, Ngân hàng đã hoàn tất đợt phát hành với tổng số cổ phiếu thực tế phát hành thêm là 168.581.013 đơn vị.

Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là 16.858.101 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. GIỚI THIỆU VỀ NGÂN HÀNG (tiếp theo)

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Vào thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở Giao dịch, ba (3) đơn vị sự nghiệp, ba (3) văn phòng đại diện, một trăm bốn mươi chín (149) chi nhánh cấp một, tám trăm chín mươi (890) phòng giao dịch, và năm mươi một (51) quỹ tiết kiệm tại sáu mươi ba (63) tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng có 6 công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động chính	% sở hữu của NH
1	Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0101047075/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 10/3/2011	Tài chính ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	107/UBCK- GP ngày 1 tháng 7 năm 2009 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn	76%
3	Công ty TNHH Một thành viên Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0302077030/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hồ Chí Minh cấp ngày 20/7/2010	Quản lý tài sản	100%
4	Công ty TNHH Một thành viên Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21/GPĐC7/KDBH ngày 4 tháng 4 năm 2009 của Bộ tài chính	Bảo hiểm phi nhân thọ	100%
5	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	0105011873/GP của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 25/11/2010	Sản xuất gia công chế tác vàng bạc đá quý	100%
6	Công ty TNHH Một thành viên quản lý quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50/UBCK-GP ngày 26 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước và 05/GPĐC-UBCK ngày 23 tháng 3 năm 2011	Quản lý quỹ	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 là 17.243 người (vào ngày 1 tháng 1 năm 2011: 16.840 người).

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng" hay "triệu VNĐ"), được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lợi nhuận để lại riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và ngoài ra, các báo cáo này không nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành và có hiệu lực trong năm 2011

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư này quy định về việc trình bày và thuyết minh thêm thông tin về các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính.

Do chưa có hướng dẫn cụ thể của Ngân hàng Nhà nước về việc áp dụng Thông tư 210/2009/TT-BTC cho các tổ chức tín dụng, Ngân hàng vẫn áp dụng Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng cho việc lập các báo cáo tài riêng giữa niên độ này.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Ngân hàng thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 *Cần trừ*

Tài sản và công nợ tài chính được cần trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cần trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

2.5 *Sử dụng các ước tính*

Việc trình bày các báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giá định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giá định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

2.6 *Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ*

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

2.7 *Tiền mặt và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, đá quý, tiền gửi thanh toán với Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

2.8 *Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng*

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011.

2.9 *Dự phòng rủi ro tín dụng*

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 1998, Luật Sửa đổi và Bổ sung một số điều trong Luật Các Tổ chức Tín dụng có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước về việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2006/QĐ-NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Dự phòng rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, trong vòng 5 năm kể từ tháng 5 năm 2005, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không huỷ ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2011 được tính trên cơ sở dư nợ và kết quả phân loại nợ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

2.10 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư 130/2008/TT-BTC, Ngân hàng được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Ngân hàng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì Ngân hàng phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổ chức và hoạt động của quỹ được thực hiện theo Quyết định số 36/2007/QĐ-BTC ban hành ngày 16 tháng 5 năm 2007.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của Ngân hàng để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ với mức trích 9,8 % tương đương 400.000 triệu đồng.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chứng khoán đầu tư

2.11.1 Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng. Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có giá trị sụt giảm lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

2.11.2 Chứng khoán sẵn sàng để bán

Chứng khoán sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Lãi dự thu được tính và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi có sự sụt giảm giá trị lâu dài. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên khoản mục "Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản công nợ trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

2.13 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư. Danh sách các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 10.1.

2.14 Đầu tư vào công ty liên doanh

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo phương pháp giá gốc. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Ngân hàng được trình bày tại Thuyết minh số 10.2.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Đầu tư góp vốn dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng quản trị/Ban điều hành.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có.

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ đối với các khoản đầu tư chứng khoán và khi có bằng chứng khách quan về việc giảm giá lâu dài đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư góp vốn ban đầu vào các đơn vị khác, dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập nếu tổ chức kinh tế mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

2.16 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.17 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Thuê tài sản

2.18.1 Ngân hàng đi thuê

Thuê tài chính là những giao dịch thuê tài sản mà Ngân hàng được chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê. Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên Bảng cân đối kế toán với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau. Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

2.18.2 Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán riêng bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính. Các khoản phải thu về cho thuê tài chính được ghi nhận là khoản phải thu vốn gốc và doanh thu tài chính từ khoản đầu tư và dịch vụ của bên cho thuê. Ngân hàng phân bổ doanh thu tài chính trong suốt thời gian cho thuê dựa trên lãi suất thuê cố định trên số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính.

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh.

2.19 Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa	6 - 40 năm
Vật kiến trúc	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 7 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 5 năm

(*): Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở thực thu, thực chi.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán riêng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.22 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phân ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trong kỳ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

2.23 Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

2.23.1 Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi hoặc lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối”.

2.23.2 Các hợp đồng quyền chọn ngoại tệ

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng quyền chọn tiền tệ không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Phí quyền chọn đã trả hoặc đã nhận được ghi nhận như một khoản phải thu hoặc phải trả và được phân bổ theo đường thẳng vào thu nhập hoặc chi phí trong suốt thời hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, số lãi hoặc lỗ phát sinh nhưng chưa thực hiện của giao dịch mua hoặc bán hợp đồng quyền chọn được xác định và ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, khoản mục “Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên cơ sở giá thị trường, giá gốc của đối tượng quyền chọn, khối lượng giao dịch và thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

2.24 Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng tại Thuyết minh số 2.9. Chi phí dự phòng được hạch toán trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và số dư được theo dõi trên khoản mục các khoản nợ khác của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Lợi ích của nhân viên

2.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội và được Ngân hàng trợ cấp 3 tháng lương bằng mức lương hiện hưởng (lấy từ lương dự phòng). Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 16% lương cơ bản hàng tháng.

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu do sắp xếp lại lao động được hưởng trợ cấp một tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho một năm (mười hai tháng) công tác và một phần tư tháng lương cơ bản và phụ cấp (nếu có) cho mỗi tháng nghỉ hưu trước tuổi (tối đa bằng 12 tháng), hạch toán vào quỹ trợ cấp mất việc làm của Ngân hàng.

2.25.2 Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để chi trả trợ cấp thôi việc là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Mặc dù nghĩa vụ quy định trong điều 17 và 42 là bắt buộc, việc thực hiện những nghĩa vụ này còn cần tuân theo hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính trong các thông tư hướng dẫn thực hiện. Theo Thông tư số 64/1999/TT-BTC ngày 7 tháng 6 năm 1999 và Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính thay thế Thông tư 64, các ngân hàng phải tính toán trợ cấp mất việc làm cho nhân viên bằng 3,00%/năm trên lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, số dư của quỹ trợ cấp thôi việc đã được trích lập trước đây bằng 10,00% của lợi nhuận sau thuế sau khi trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ theo Thông tư 64 nên được chuyển sang quỹ trợ cấp mất việc cho nhân viên theo Thông tư 82.

2.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

2.26 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 tại Thuyết minh số 40). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VNĐ	2.378.905	2.118.917
Tiền mặt bằng ngoại tệ	515.941	690.864
Chứng từ có giá trị ngoại tệ	2.105	3.542
	2.896.951	2.813.323

4. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	7.266.009	5.034.312
- <i>Bằng đồng Việt Nam</i>	5.136.035	4.217.869
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.129.974	816.443
Tiền gửi phong tỏa	-	-
	7.266.009	5.034.312

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Trong giai đoạn từ 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VNĐ và các khoản tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ được hưởng lãi suất tương ứng là 1,2%/năm và 0,1%/năm.

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3% và 7% (2010: 3,00% và 4,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng; và 1% và 5% (năm 2010: 1,00% và 2,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VNĐ và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo đó, mức dự trữ bắt buộc (bằng VNĐ và ngoại tệ) trung bình trong tháng 06 năm 2011 là 4.649.140 triệu đồng. Thu nhập lãi phát sinh từ khoản đầu tư này chỉ được sử dụng cho mục đích cụ thể theo hướng dẫn của NHNN.

Trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng tuân thủ đúng theo các thông báo của NHNN về dự trữ bắt buộc.

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại các TCTD khác (<i>Thuyết minh 5.1</i>)	38.794.983	46.473.301
Cho vay các TCTD khác (<i>Thuyết minh 5.2</i>)	3.477.250	4.976.150
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(26.079)	(13.669)
	42.246.154	51.435.782

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. TIỀN GỬI TẠI CÁC TCTD KHÁC VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC (tiếp theo)

5.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	12.859	10.838
- Bằng ngoại tệ	3.944.615	5.634.278
Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VNĐ	29.239.000	37.023.800
- Bằng ngoại tệ	5.598.509	3.804.385
	38.794.983	46.473.301

5.2 Cho vay các TCTD khác

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Bằng VNĐ	3.477.250	4.976.150
Bằng ngoại tệ	-	-
	3.477.250	4.976.150
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác	(26.079)	(13.669)
	3.451.171	4.962.481

Phân loại các khoản cho vay các TCTD khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	Dư nợ triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng
Nhóm 1	3.477.250	-	26.079
Nhóm 2	-	-	-
Nhóm 3	-	-	-
Nhóm 4	-	-	-
Nhóm 5	-	-	-
	3.477.250	-	26.079

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đã trích đủ dự phòng chung cho các khoản cho vay các TCTD khác.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Giá trị ròng ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
	Tài sản triệu đồng	Công nợ triệu đồng
Tại ngày 30/06/2011		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	3.172	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.022	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	150	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác		
Tại ngày 01/01/2011		
Công cụ TC phái sinh tiền tệ	19.242	-
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.184	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	17.058	-
Mua quyền chọn tiền tệ	-	-
Mua quyền chọn mua	-	-
Mua quyền chọn bán	-	-
Bán quyền chọn tiền tệ	-	-
Bán quyền chọn mua	-	-
Bán quyền chọn bán	-	-
Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-
Công cụ TC phái sinh khác	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	258.699.791	229.601.886
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	867.442	1.795.264
Các khoản trả thay khách hàng	83	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	1.837.271	1.641.732
Cho vay ủy thác khác	50.239	23.594
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	237.914	1
	261.692.740	233.062.477

Cho vay thương mại gồm các khoản cho vay ngắn, trung và dài hạn, bao gồm cả các khoản vay đồng tài trợ mà Ngân hàng làm đầu mối, bằng đồng Việt Nam, đô la Mỹ và đồng Euro.

7.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	253.789.318	229.287.589
Nợ cần chú ý	3.573.482	2.244.156
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.158.402	924.605
Nợ nghi ngờ	439.323	403.604
Nợ có khả năng mất vốn	2.732.215	202.523
	261.692.740	233.062.477

7.2. Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	158.443.573	141.457.034
Nợ trung hạn	28.043.249	26.755.992
Nợ dài hạn	75.205.918	64.849.451
	261.692.740	233.062.477

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

7.3. Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011 triệu đồng	%	01/01/2011 triệu đồng	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước TW	34.163.684	13,05	32.267.888	13,85
Doanh nghiệp Nhà nước địa phương	5.080.923	1,94	5.656.345	2,43
Công ty TNHH Nhà nước	16.132.029	6,18	16.491.032	7,08
Công ty TNHH tư nhân	51.088.962	19,52	44.449.916	19,07
Công ty cổ phần Nhà nước	42.804.591	16,36	36.217.108	15,54
Công ty cổ phần khác	45.785.252	17,50	36.588.324	15,70
Công ty hợp danh	22.458	0,01	4.910	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	10.749.327	4,11	10.714.559	4,80
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.924.232	1,88	3.797.438	1,63
Kinh tế tập thể	1.341.991	0,51	1.137.658	0,49
Cho vay cá nhân	49.408.076	18,88	45.388.783	19,47
Cho vay khác	193.215	0,08	348.516	0,15
	261.692.740	100,00	233.062.477	100,00

7.4. Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

Phân tích dư nợ cho vay theo các ngành kinh tế tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	%	01/01/2011 triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	4.834.760	1,85	3.997.286	1,72
Thủy sản	1.552.299	0,59	1.101.353	0,47
Công nghiệp khai thác mỏ	15.039.456	5,75	13.303.046	5,71
Công nghiệp chế biến	76.120.765	29,09	66.200.323	28,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	8.728.039	3,34	8.398.161	3,60
Xây dựng	31.690.855	12,11	26.535.656	11,39
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	30.684.734	11,73	27.098.724	11,63
Khách sạn và nhà hàng	5.504.319	2,10	4.839.847	2,08
Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	19.132.997	7,31	16.904.831	7,25
Hoạt động tài chính	312.623	0,12	1.546.950	0,66
Hoạt động khoa học và công nghệ	276.680	0,11	217.667	0,09
Các hoạt động liên quan kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	3.635.577	1,39	3.351.458	1,44
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng:				
Đảng, đoàn thể, đảm bảo xã hội bắt buộc	89.336	0,03	37.849	0,02
Giáo dục và đào tạo	1.029.590	0,39	973.029	0,42
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1.399.974	0,53	1.136.720	0,49
Hoạt động văn hoá thể thao	158.604	0,06	104.548	0,04
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	15.330.388	5,86	12.962.522	5,56
Hoạt động dịch vụ tại hộ gia đình	45.057.264	17,22	43.441.399	18,64
Hoạt động các tổ chức và đoàn thể quốc tế	32.633	0,01	4.084	0,01
Ngành khác	1.081.847	0,41	907.024	0,39
	261.692.740	100,00	233.062.477	100,00

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	1.112.491	1.640.223	2.752.714
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	4.930.438	560.030	5.490.468
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(3.337.498)	(258.049)	(3.595.547)
Điều chỉnh khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.705.431	1.942.204	4.647.635

Thay đổi dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	323.622	267.220	590.842
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	-	90.880	90.880
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(293.951)	(965)	(294.916)
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 6 trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	29.671	357.135	386.806

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	307.913	1.227.708	1.535.621
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	567.033	565.584	1.132.617
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(105.303)	(405.267)	(510.570)
Điều chỉnh khác	-	2.921	2.921
Số dư cuối kỳ	769.643	1.390.946	2.160.589

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	24.636	201.474	226.110
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	7.528	54.963	62.491
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-	-
Số dự phòng đã sử dụng để XLRR từ tháng 1 đến tháng 6 trong năm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	32.164	256.437	288.601

Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 6, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 được trích lập dựa trên kết quả phân loại tổng dư nợ và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011.

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN và theo Chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của Ngân hàng như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>Dư nợ cho vay triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	253.789.318	-	1.903.420	1.903.420
Nợ cần chú ý	3.573.482	119.727	26.801	146.528
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.158.402	141.993	8.688	150.681
Nợ nghi ngờ	439.323	137.229	3.295	140.524
Nợ có khả năng mất vốn	2.732.215	2.408.663	-	2.408.663
	261.692.740	2.807.612	1.942.204	4.749.816

Dự phòng cho số công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2011:

<i>Phân loại</i>	<i>Số dư ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	47.026.177	-	356.220	356.220
Nợ cần chú ý	85.941	4.135	645	4.780
Nợ dưới tiêu chuẩn	4.774	723	36	759
Nợ nghi ngờ	31.256	7.966	234	8.200
Nợ có khả năng mất vốn	18.784	16.847	-	16.847
	47.166.932	29.671	357.135	386.806

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. THAY ĐỔI (TĂNG/GIẢM) CỦA DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG (tiếp theo)

	<i>Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung của các khoản cho vay khách hàng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng cụ thể cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung cam kết ngoại bảng triệu đồng</i>	<i>Tổng số dự phòng triệu đồng</i>
Theo Quyết định 493	2.807.612	1.942.204	29.671	357.135	5.136.622
Số thực tế Ngân hàng đã hạch toán	2.705.431	1.942.204	29.671	357.135	5.034.441
Số dự phòng chưa hạch toán đủ (*)	102.181	-	-	-	102.181

(*) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, số dư quỹ dự phòng (bao gồm cả dự phòng chung và dự phòng cụ thể) của Ngân hàng là 5.034.441 triệu đồng, số dư này thấp hơn so với yêu cầu của Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và 18/2007/QĐ-NHNN của NHNN là 102.181 triệu đồng. Chênh lệch này là do số dự phòng cụ thể của Công ty Vận Tải Biển Đông thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) đã bàn giao sang Tổng công ty Hàng hải Việt Nam chưa được trích đủ theo đúng mức độ rủi ro. Ngày 28 tháng 6 năm 2011, NHNN đã ban hành Công văn số 4919/NHNN-TD về thực hiện một số chủ trương, biện pháp để tái cơ cấu Vinashin. Theo đó, công văn này cho phép các Ngân hàng thương mại được phép trích lập dự phòng cho các khoản vay thuộc Vinashin và các đơn vị bàn giao sang tập đoàn, tổng công ty khác theo năng lực tài chính hiện có. Do đó, Ngân hàng tạm thời chưa thực hiện việc trích lập dự phòng đầy đủ và dự kiến sẽ thực hiện việc trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản vay nói trên theo đúng yêu cầu trong thời gian tới.

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	64.966.856	55.264.735
Chứng khoán Nợ	64.821.833	55.119.712
Chứng khoán Chính phủ	35.918.765	30.862.141
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.382.852	6.907.060
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.520.216	17.350.511
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Chứng khoán Vốn	145.023	145.023
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	145.023	145.023
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(461.970)	(269.146)
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	2.578.700	6.208.700
Chứng khoán Chính phủ	2.378.700	2.378.700
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	80.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	200.000	3.750.000
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	67.083.586	61.204.289

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán nợ sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Mệnh giá triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ	35.865.740	35.918.765	30.799.800	30.862.141
Tín phiếu Kho bạc	321.320	321.320	440.280	440.280
Trái phiếu Chính phủ bằng VND	34.747.337	34.800.362	29.332.437	29.394.778
Trái phiếu Đô thị TP HCM	787.083	787.083	1.017.083	1.017.083
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	10.000	10.000	10.000	10.000
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6.391.000	6.382.852	6.916.000	6.907.060
Trái phiếu của Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam	1.050.000	1.050.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu NH Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	250.000	237.436	170.000	164.985
Trái phiếu NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam	391.000	395.416	391.000	387.075
Trái phiếu NH TMCP Á Châu	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu NH TMCP Kỹ Thương	100.000	100.000	100.000	100.000
Trái phiếu NH TMCP Nhà Hà Nội	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu NH TMCP Hàng Hải	200.000	200.000	700.000	700.000
Trái phiếu NH TMCP Quốc Tế	200.000	200.000	200.000	200.000
Trái phiếu ngân hàng liên doanh Indovina	1.250.000	1.250.000	1.250.000	1.250.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TPHCM	300.000	300.000	455.000	455.000
Trái phiếu NH TMCP Quân đội	300.000	300.000	300.000	300.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	300.000	300.000	300.000	300.000
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	22.520.205	22.520.216	17.350.135	17.350.511
Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam	3.049.980	3.049.991	1.729.910	1.730.286
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom	800.000	800.000	-	-
Trái phiếu TCT Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	50.000	50.000	50.000	50.000
Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam	700.000	700.000	700.000	700.000
Trái phiếu Tập đoàn FPT	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova	1.922.225	1.922.225	1.622.225	1.622.225
Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land	2.000.000	2.000.000	1.200.000	1.200.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Thép Vina – Vinasteel	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	2.500.000	2.500.000	2.500.000	2.500.000
Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc	1.448.000	1.448.000	1.148.000	1.148.000
Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú	750.000	750.000	250.000	250.000
Trái phiếu CTCP Phát triển Đô thị Kinh Bắc	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà	500.000	500.000	500.000	500.000
Trái phiếu Tổng công ty CP XNK và XD Việt Nam	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời	900.000	900.000	900.000	900.000
Trái phiếu Công ty CP đầu tư và phát triển sinh thái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000
Trái phiếu Công ty CP Quốc tế C & T	600.000	600.000	600.000	600.000
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Marlot)	950.000	950.000	550.000	550.000
Trái phiếu Công ty CP Bitexco (Hoàng Mai)	1.000.000	1.000.000	400.000	400.000
Trái phiếu CT KD bất động sản -PT nhà Thành Phố	150.000	150.000	-	-
	64.776.945	64.821.833	55.065.935	55.119.712

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- *Tín phiếu Kho bạc* có thời hạn 1 năm và có lãi suất từ 10,95% đến 11% (31.12.2010: từ 10,60% đến 11,68%/năm), lãi trả trước;
- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* có thời hạn từ 2 năm đến 15 năm và có lãi suất từ 6,50% đến 16,50%/năm (31.12.2010: từ 6,50% đến 16,50%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Đô thị do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh* có kỳ hạn từ 3 năm đến 15 năm, phát hành theo nhiều đợt khác nhau, lãi suất năm trong khoảng từ 7,80% đến 10,40%/năm (31.12.2010: từ 7,80% đến 10,40%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu xây dựng Thủ Đức do UBND TP. Hà Nội phát hành* có kỳ hạn 5 năm và có lãi suất là 8,70%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Công ty Tài chính Dầu khí Việt Nam* có thời hạn là 5 năm lãi suất 8,60%/năm; và thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (12,50%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam* có thời hạn 2 năm và 3 năm, có lãi suất từ 12,00 đến 13,10%/năm (31.12.2010: từ 12% đến 12,10%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông thôn Việt Nam*: có thời hạn từ 10 đến 15 năm và có lãi suất từ 9,80% đến 10,20%/năm (31.12.2010: từ 9,80% đến 10,20%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam* có thời hạn từ 5 năm đến 10 năm và có lãi suất từ 8,15% đến 10,325%/năm (31.12.2010: từ 8,15% đến 9,80%/năm), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng Á Châu* có thời hạn 5 năm và có lãi suất 8,60%/năm (31.12.2010: 8,60%), lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín* có thời hạn 3 năm, có lãi suất thả nổi (lãi trả trước năm đầu là 11,50%, áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên); lãi được trả hàng năm, lãi suất tại 30.06.2011 là 12%/năm (31.12.2010: lãi suất áp dụng là 12%);
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương* có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm; lãi suất tại 30.06.2011 là 12,00%/năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội* có thời hạn 2 năm, có lãi suất thả nổi (lãi trả trước năm đầu là 11,35%/năm áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên); lãi được trả hàng năm; lãi suất tại 30.06.2011 là 13,80%/năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất đang áp dụng là 11,66%/năm; lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu ngân hàng TMCP Quốc Tế* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất đang áp dụng là 14%/năm, lãi được trả hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng liên doanh Indovina* có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi (lãi trả trước năm đầu là 11,90%/năm, áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên), lãi trả trước hàng năm;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP phát triển Nhà TP Hồ Chí Minh* có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (lãi suất năm đầu là 11,90%/năm), lãi suất kỳ tính lãi gần nhất đang áp dụng là 11,9%;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội* có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, trả lãi trước năm đầu với lãi suất 11,27%/năm, các năm tiếp theo định kỳ trả lãi sau, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất đang áp dụng là 11,27%;
- *Trái phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng* có thời hạn 2 năm, lãi suất thả nổi (trong đó lãi suất 12,70%/năm áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả hàng năm;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi, lãi tại 30.06.2011 áp dụng từ 12,58% đến 17,18% (31.12.2010: từ 11,69% đến 13,90%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất áp dụng là 19,5% (31.12.2010 là 16,00%/năm), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam có thời hạn 5 năm (lãi suất 10%/năm), 10 năm (lãi suất 9,4 đến 10,5%/năm), và 2 loại trái phiếu có lãi suất thả nổi, lãi được trả hàng năm. Tuy nhiên đến 30.06.2011, Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam chưa thực hiện trả lãi cho các khoản trái phiếu này;
- Trái phiếu Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam có thời hạn 5 năm và có lãi suất 9,60%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam có thời hạn 5 năm, 10 năm và có lãi suất thả nổi và 9,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn FPT có thời hạn 3 năm và có lãi suất 7,00%/năm kèm theo một khoản thu nhập từ bán chứng quyền (lãi suất thực tương đương là 12,00%/năm), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi (14,00% áp dụng cho năm đầu tiên), lãi được trả nửa năm một lần; trong 6 tháng đầu năm 2011, ngân hàng chuyển mục đích nắm giữ 300 tỷ trái phiếu của Công ty cổ phần Địa ốc Nova từ giữ đến ngày đáo hạn sang đầu tư sẵn sàng để bán;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land có thời hạn 3 năm và 5 năm với lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất áp dụng từ 17% đến 17,5% (31.12.2010: lãi suất là 14,20%/năm cho loại 3 năm và 14,70%/năm cho loại 5 năm), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần thép Vina – Vinasteel có thời hạn 3 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất tại 30.06.2011 là 14,80%, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh có thời hạn 5 năm, 8 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng tại 30.06.2011 từ 17% đến 18,5% (31.12.2010: từ 15,50% đến 17,50%), lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Đường Cao tốc có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm và có lãi suất từ 9,00% đến 13,00%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Công ty Thủy sản Minh Phú có thời hạn 3 năm và 5 năm, trong đó trái phiếu kỳ hạn 5 năm, có lãi suất cố định 9,98%/năm, lãi trả hàng năm và trái phiếu kỳ hạn 3 năm, có lãi suất thả nổi (tại thời điểm 30.06.2011 lãi suất là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Phát triển Đô thị Kinh Bắc có thời hạn 5 năm và có lãi suất 11,50%/năm, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tập đoàn Sông Đà có thời hạn 5 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất tại 30.06.2011 là 17,875%, lãi được trả hàng năm;
- Trái phiếu Tổng công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam có thời hạn 2 năm và có lãi suất thả nổi, lãi suất tại 30.06.2011 là 17,4%, lãi được trả hàng năm.
- Trái phiếu Công ty CP Tập đoàn Mặt trời có kỳ hạn 3 năm và lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm 30.06.2011 là 16,70%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Đầu tư và phát triển sinh thái có kỳ hạn 3 năm và 5 năm, lãi suất thả nổi, lãi suất tại thời điểm 30.06.2011 là 16,50%, lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty CP Quốc tế C&T có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất đang áp dụng là 22% (31.12.2010: lãi suất là 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

- Trái phiếu Công ty Bitexco (Mariot) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi, lãi suất áp dụng tại 30.06.2011 từ 16,20% đến 19,5%, (31.12.2010: từ 16,20% đến 19,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Bitexco (Hoàng Mai) có kỳ hạn 5 năm, lãi suất thả nổi, lãi suất tại 30.06.2011 là 19% (31.12.2010 lãi suất là 18,00%), lãi được trả nửa năm một lần;
- Trái phiếu Công ty Kinh doanh bất động sản – Phát triển nhà Thành phố có kỳ hạn 3 năm, lãi suất thả nổi, lãi suất tại 30.06.2011 là 19%, lãi được trả nửa năm một lần;

Chi tiết các khoản chứng khoán vốn sẵn sàng để bán của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011		01/01/2011	
	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>	<i>Giá gốc triệu đồng</i>	<i>% sở hữu của Ngân hàng</i>
Đầu tư vào các doanh nghiệp				
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	101.000	5,43	101.000	5,43
Công ty CP Cao su Phước Hòa	22.287	0,49	22.287	0,49
Công ty CP Xi măng Hà Tiên	21.736	0,42	21.736	0,42
	145.023		145.023	

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>	<i>Mệnh giá triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ triệu đồng</i>
Chứng khoán Chính phủ	2.378.700	2.378.700	2.378.700	2.378.700
Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	2.200.000	2.200.000	2.200.000	2.200.000
Trái phiếu Chính phủ bằng đồng Việt Nam	155.700	155.700	155.700	155.700
Trái phiếu Kho bạc	9.000	9.000	9.000	9.000
Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi	4.000	4.000	4.000	4.000
Trái phiếu Xây dựng Thủ đô	10.000	10.000	10.000	10.000
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	-	-	80.000	80.000
Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (*)	-	-	80.000	80.000
Chứng khoán nợ do các TCKT phát hành	200.000	200.000	3.750.000	3.750.000
Trái phiếu của TCT Điện lực Việt Nam (*)	-	-	1.650.000	1.650.000
Trái phiếu Công ty CP Du lịch Vinpearl Land (*)	-	-	800.000	800.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom (*)	200.000	200.000	1.000.000	1.000.000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Địa ốc Nova (*)	-	-	300.000	300.000
	2.578.700	2.578.700	6.208.700	6.208.700

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng thay đổi mục đích nắm giữ một số trái phiếu từ giữ đến ngày đáo hạn sang sẵn sàng để bán, bao gồm: Trái phiếu Tổng công ty điện lực Việt Nam (1.650.000 triệu đồng); Trái phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearl Land (800.000 triệu đồng); Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom (800.000 triệu đồng); Trái phiếu Công ty Cổ phần địa ốc Nova (300.000 triệu đồng); Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (80.000 triệu đồng). Việc thay đổi mục đích nắm giữ này không ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do phương thức hạch toán kế toán của hai loại chứng khoán này là như nhau

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

- *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* là các trái phiếu có kỳ hạn 20 năm do Chính phủ phát hành trong giai đoạn 2002-2004, có lãi suất cố định 3,30%/năm, lãi được trả hàng năm. Các trái phiếu này không được phép chuyển nhượng hoặc đem chiết khấu trong vòng 5 năm kể từ ngày phát hành. Từ ngày 3 tháng 7 năm 2009, lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt được coi là một khoản lãi thu được từ đầu tư vốn và được hạch toán vào thu nhập của Ngân hàng theo công văn số 18036/BTC-TCNH. Trong 6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng đã nhận 13.200 triệu đồng lãi trái phiếu Chính phủ đặc biệt.

Chi tiết của các *Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt* tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<u>Ngày phát hành</u>	<u>Ngày đáo hạn</u>	<u>Lãi suất (%/năm)</u>	<u>Mệnh giá triệu đồng</u>
Đợt 1	20/09/2002	20/09/2022	3,30	1.000.000
Đợt 2	04/06/2003	04/06/2023	3,30	400.000
Đợt 3	18/11/2003	18/11/2023	3,30	400.000
Đợt 4	21/12/2004	21/12/2024	3,30	400.000
				2.200.000

- *Trái phiếu Chính phủ bằng VNĐ* có thời hạn 2 năm và 5 năm, lãi suất từ 8,00% đến 9,00%/năm, lãi được trả hàng năm và khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Kho bạc* phát hành năm 2009 có lãi suất 9,00%/năm và có kỳ hạn 2 năm. Lãi được trả sau khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Công trình Giao thông Thủy lợi* phát hành vào năm 2009, đáo hạn năm 2011, được trả lãi sau với lãi suất 9,00%/năm;
- *Trái phiếu Xây dựng Thủ Đô* có kỳ hạn 2 năm và có lãi suất 9,00%/năm, lãi trả một lần khi đáo hạn;
- *Trái phiếu Công ty Cổ phần Vincom* có thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi, lãi suất kỳ tính lãi gần nhất áp dụng là 19,5% (31.12.2010 là 16,00%/năm), lãi được trả nửa năm một lần;

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐO

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

9.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/06/2011		01/01/2011	
	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng triệu đồng	Giá trị ghi sổ triệu đồng	Dự phòng triệu đồng
Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán:				
Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	22.287	(9.886)	22.287	(6.687)
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	21.736	(16.932)	21.736	(12.459)
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	101.000	(20.000)	101.000	-
Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán (*)		(415.152)		(250.000)
		(461.970)		(269.146)

(*) Trong năm 2011, đánh giá khả năng gia tăng của rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế phát hành do tình hình kinh tế suy thoái nói chung. Ngân hàng quyết định áp dụng trích lập dự phòng chung đối với các chứng khoán nói trên tương tự như các khoản cho vay tín dụng. Theo đó Ngân hàng trích lập dự phòng chung tương đương 0,75% giá trị dư nợ của các chứng khoán nợ sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế phát hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2011.

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Đầu tư vào các công ty con triệu đồng	Đầu tư vào các công ty liên doanh triệu đồng	Các khoản đầu tư dài hạn khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.430.000	1.392.058	310.548	3.132.606
Vốn góp tăng trong năm	700.000	-	4.780	704.780
Phân loại lại vốn góp trong kỳ	-	-	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	2.130.000	1.392.058	315.328	3.837.386

10.1 Đầu tư vào công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc triệu đồng	% sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	100	500.000	100
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	76	500.000	76
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	30.000	100	30.000	100
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	100	300.000	100
Công ty TNHH 1 thành viên Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	500.000	100	50.000	100
Công ty TNHH MTV Vàng, bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000	100	50.000	100
	2.130.000		1.430.000	

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN (tiếp theo)

10.2 Vốn góp liên doanh

Chi tiết các khoản vốn góp liên doanh tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 và 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng	Nguyên giá theo nguyên tệ (USD)	Giá gốc quy đổi triệu đồng
Ngân hàng Liên doanh INDOVINA	82.500.000	1.392.058	82.500.000	1.392.058
	82.500.000	1.392.058	82.500.000	1.392.058

Ngân hàng Liên doanh Indovina được thành lập tại Việt Nam có Hội sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh với hoạt động chính là cung cấp dịch vụ ngân hàng. Đây là liên doanh với Ngân hàng Cathay United, một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Liên doanh này được NHNN cấp phép hoạt động số 08/NH-GP vào ngày 29 tháng 10 năm 1992 với thời gian hoạt động là 20 năm với số vốn điều lệ ban đầu là 10.000.000 đô la Mỹ.

Kể từ khi thành lập đến nay, được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng Indovina đã thực hiện nhiều đợt tăng vốn, trong đó giá trị vốn góp của hai bên liên doanh tăng lên nhưng tỷ lệ vốn góp không thay đổi. Đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng là Indovina 165.000.000 đô la Mỹ.

10.3 Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011			01/01/2011		
	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng	Mệnh giá	Giá trị hiện tại	% sở hữu của Ngân hàng
	triệu đồng	triệu đồng		triệu đồng	triệu đồng	
Đầu tư vào các tổ chức tín dụng						
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	270.478	270.478	11,00	270.478	270.478	11,00
Ngân hàng TMCP Gia Định	16.888	16.888	0,84	16.888	16.888	0,84
Quỹ Tín dụng Nhân dân TW	5.000	5.000	0,29	5.000	5.000	0,45
Đầu tư vào các tổ chức kinh tế						
Công ty CP Chuyển mạch TC	15.000	15.000	11,90	15.000	15.000	11,90
Quốc gia	7.962	7.962	9,84	3.182	3.182	9,09
Công ty CP Đầu tư PCB						
	315.328	315.328		310.548	310.548	

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, ngoài số lượng cổ phần là 1.688.782 hiện đang được hạch toán là khoản đầu tư góp vốn dài hạn, Ngân hàng đang nắm giữ thêm 60.677 cổ phiếu thưởng của Ngân hàng Thương mại cổ phần Gia Định tương ứng với % sở hữu tăng thêm là 0.03%. Theo thông tư 244/2009/TT-BTC, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu từ các cổ phiếu này mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

11.1. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương tiện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	931.367	2.796.817	546.411	273.963	4.548.558
Mua trong kỳ	101.454	14.682	4.669	2.031	122.836
Đầu tư XDCB hoàn thành	31.383	-	-	-	31.383
Phân loại lại	107	9.409	581	16.007	26.104
Tăng khác	14	443	1.676	1.061	3.194
Thanh lý, nhượng bán	(3.737)	(6.155)	(2.684)	(748)	(13.324)
Giảm khác	(124)	(57)	(1.276)	-	(1.457)
Phân loại lại	(514)	(18.502)	(3.834)	(3.254)	(26.104)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.059.950	2.796.637	545.543	289.060	4.691.190
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	388.561	1.545.060	276.180	156.287	2.366.088
Trích khấu hao trong kỳ	34.082	226.579	33.045	20.575	314.281
Giảm do thanh lý, nhượng bán	(1.370)	(4.932)	(2.685)	(374)	(9.361)
Tăng do phân loại lại	27	-	-	14.525	14.552
Giảm do phân loại lại	-	(12.868)	(1.684)	-	(14.552)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	421.300	1.753.839	304.856	191.013	2.671.008
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	542.806	1.251.757	270.231	117.676	2.182.470
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	638.650	1.042.798	240.687	98.047	2.020.182

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.1. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng</i>	<i>Máy móc thiết bị triệu đồng</i>	<i>Phương liện vận tải triệu đồng</i>	<i>TSCĐ khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	831.986	2.191.704	435.665	198.361	3.657.716
Mua trong kỳ	6.557	324.813	4.271	9.433	345.074
Đầu tư XD CB hoàn thành	54.800	-	-	12.592	67.392
Tặng khác	3.805	-	307	16.558	20.670
Thanh lý, nhượng bán	(3.395)	(50.406)	(2.580)	(1.947)	(58.328)
Giảm khác	(1.261)	(4.594)	-	(145)	(6.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	892.492	2.461.517	437.663	234.852	4.026.524
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	358.534	1.186.311	230.754	130.814	1.906.413
Khấu hao trong kỳ	32.559	204.168	23.788	15.233	275.748
Thanh lý, nhượng bán	(3.021)	(46.561)	(960)	(645)	(51.187)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	388.072	1.343.918	253.582	145.402	2.130.974
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	473.452	1.005.393	204.911	67.547	1.751.303
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	504.420	1.117.599	184.081	89.450	1.895.550

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

11.2. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	948.367	319.939	1.268.306
Mua trong kỳ	34.805	16.152	50.957
Phân loại lại	30.695	(30.695)	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	1.013.867	305.396	1.319.263
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	49.133	135.550	184.683
Tăng trong năm	6.589	21.713	28.302
Phân loại lại	(26.045)	26.045	-
Giảm khác	-	(118)	(118)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	29.677	183.190	212.867
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	899.234	184.389	1.083.623
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2011	984.190	122.206	1.106.396

Biến động của tài sản cố định vô hình trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

	<i>Tiền thuê đất Ciputra triệu đồng</i>	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm kế toán triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	849.888	681.362	215.460	1.746.710
Mua trong kỳ	-	17.191	27.615	44.806
Thanh lý	-	(2.971)	-	(2.971)
Phân loại lại	(849.888)	-	-	(849.888)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	695.582	243.075	938.657
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	84.988	31.134	117.105	233.227
Khấu hao trong kỳ	-	5.772	10.067	15.839
Phân loại lại	(84.988)	-	-	(84.988)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	36.906	127.172	164.078
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	764.900	650.228	98.355	1.513.483
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010	-	658.676	115.903	774.579

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Các khoản lãi, phí phải thu	5.323.103	4.843.578
Các khoản phải thu (Thuyết minh 12.1)	1.807.986	1.093.022
Tài sản có khác	4.704.659	3.915.549
Trong đó:		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12.2)	1.208.562	941.636
- Mua sắm sửa chữa lớn TSCĐ	1.312.575	602.025
- Tài sản có khác (Thuyết minh 12.3)	2.183.522	2.371.888
	11.835.748	9.852.149

12.1. Các khoản phải thu

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Các khoản phải thu nội bộ		
Tạm ứng cho hoạt động nghiệp vụ khác	194.520	78.011
Các khoản phải thu bên ngoài		
Tạm ứng góp vốn liên doanh với Aviva International Holdings Limited (*)	400.000	-
Các khoản chờ NSNN thanh toán	291.533	303.186
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Building	231.717	231.717
Tạm ứng tiền đặt cọc thuê đất - Tòa nhà Thuận An Holding	120.219	120.219
Tạm ứng tiền thuê đất của Chi nhánh Chương Dương	74.333	55.000
Phải thu từ nghiệp vụ thẻ	53.193	40.774
Tạm ứng đặt cọc thuê đất 25 Lý Thường Kiệt	36.011	36.011
Tạm ứng mua nhà đất 113 Nguyễn Thiện Thuật - TP Nha Trang	31.658	31.658
Tạm ứng cho hoạt động từ thiện, xã hội	38.100	35.301
Tạm ứng chi phí thành lập chi nhánh tại Đức	21.007	-
Tạm ứng chi phí mua đất tại làng Chài Hội An	73.529	-
Phải thu từ lợi nhuận chuyển về của các công ty con	33.265	-
Các khoản khác	208.901	161.145
	1.807.986	1.093.022

(*) Khoản góp vốn của Vietinbank để liên doanh với Aviva International Holdings Limited thành lập công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva. Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva đã được Bộ tài chính đồng ý về nguyên tắc cho phép thành lập và hoạt động, đang trong quá trình chờ Giấy phép thành lập và hoạt động chính thức. Số tiền tương ứng với 50% vốn điều lệ của Công ty và hiện đang được phong tỏa tại tài khoản tiền gửi của Chi nhánh Chương Dương thuộc Vietinbank.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

12.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Chi phí XDCB dở dang:		
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
Công trình xây dựng trụ sở làm việc tại Ciputra	315.619	225.915
Công trình xây dựng Dự án Văn Canh, Hà Tây	180.588	160.014
Công trình xây dựng Dự án Lý Thường Kiệt	140.413	130.611
Công trình xây dựng nhà làm việc - CN Thanh Xuân	81.047	80.227
Công trình xây dựng trụ sở chính - Chi nhánh Ba Đình	76.032	55.581
Công trình xây dựng văn phòng đại diện Miền Trung	32.739	28.971
Công trình xây dựng trụ sở chính - KCN Biên Hòa	19.889	16.684
Công trình xây dựng nhà làm việc Chi nhánh 7	26.046	16.614
Công trình xây dựng trụ sở Chi nhánh Hoàng Mai	13.020	10.822
Công trình trung tâm đào tạo tại Huế	12.448	12.783
Công trình xây dựng 635B Nguyễn Trãi	18.635	3.314
Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh 1	21.354	2.096
Công trình xây dựng trụ sở chi nhánh Sơn La	29.376	-
Các công trình khác	241.356	198.004
	1.208.562	941.636

12.3. Tài sản có khác

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Vật liệu và công cụ	71.668	49.083
Chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ (*)	1.717.628	1.747.524
Lãi trả trước chờ phân bổ	144.224	360.421
Thuế giá trị gia tăng phải thu	109.072	90.925
Tài sản có khác	140.930	123.935
	2.183.522	2.371.888

(*): Chi tiết chi phí thuê nhà trả trước chờ phân bổ tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Tiền thuê đất khu đô thị Nam Thăng Long	733.889	744.255
Tiền thuê Văn phòng số 34 Cửa Nam	544.143	550.118
Tiền thuê Văn phòng số 25 Lý Thường Kiệt	148.312	150.242
Tiền thuê Văn phòng số 8 Hồ Tùng Mậu	59.058	59.956
Tiền thuê nhà số 6 Ngô Quyền	38.404	41.254
Tiền thuê Văn phòng (tòa nhà Vinaconex 9) của Chi nhánh Nguyễn Trãi	36.057	36.642
Tiền thuê đất KCN Hiệp Phước của Chi nhánh Nhà Bè	34.850	38.940
Khác	122.915	126.117
	1.717.628	1.747.524

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Vay NHNN		
Vay thực hiện dự án hiện đại hóa ngân hàng	48.938	49.430
Vay hỗ trợ các doanh nghiệp Nhà nước	15.376	15.606
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	-	10.702.164
Vay theo hồ sơ tín dụng	27.000.000	32.000.000
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước		
Bằng VNĐ	626.369	453.423
Bằng USD	60	55
	27.690.743	43.220.678

Vay từ Ngân hàng Nhà nước bao gồm:

- Khoản vay để thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống Thanh toán là khoản vay bằng ngoại tệ, được tài trợ bởi Ngân hàng Thế giới thông qua NHNN để thanh toán cho nhà cung cấp Hệ thống Công nghệ Thông tin của Ngân hàng. Các khoản vay này có thời hạn là 20 năm và có lãi suất từ 2,33%/năm đến 3,44%/năm (được tính bằng LIBOR 6 tháng + 1,50%/năm (chênh lệch) + 0,2%/năm (phí dịch vụ));
- Vay để hỗ trợ các Doanh nghiệp Nhà nước là các khoản vay từ NHNN nhằm giảm bớt áp lực tài chính do tiến hành khoan nợ đối với các khoản cho vay theo hướng dẫn của Chính phủ. Các khoản vay này không chịu lãi suất và có thể được gia hạn theo tình hình thu nợ thực tế. NHNN sẽ quyết định giải pháp cho các khoản nợ khoan sau thời gian được khoan (thông thường từ 3 đến 5 năm) theo từng trường hợp cụ thể;
- Vay tái cấp vốn là khoản vay hỗ trợ từ NHNN để cho vay theo Chương trình nông nghiệp nông thôn và xuất khẩu theo Nghị định 141/NĐ-CP; Thông tư 14/TT-NHNN và nghị quyết 11/NQ-CP; Chỉ thị 01/CT-NHNN với lãi suất từ 8%/năm đến 14%/năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi của các TCTD khác	34.299.739	26.479.468
Vay các TCTD khác	13.763.110	8.908.582
	48.062.849	35.388.050
14.1 Tiền gửi của các TCTD khác		
	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
a. Tiền gửi không kỳ hạn		
- Bằng VND	1.091.846	1.525.909
- Bằng ngoại tệ	1.907.412	419.975
b. Tiền gửi có kỳ hạn		
- Bằng VND	20.351.333	17.750.073
- Bằng ngoại tệ	10.949.148	6.783.511
	34.299.739	26.479.468
14.2 Vay các TCTD khác		
	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	-	-
Bằng ngoại tệ	13.763.110	8.908.582
	13.763.110	8.908.582

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

15.1. Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	27.535.119	33.700.798
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VNĐ	165.548	209.839
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.005.163	6.668.179
Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.736	17.116
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	37.781.565	52.156.522
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VNĐ	88.661.967	85.010.658
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.038.999	3.007.059
Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	16.653.507	15.902.641
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VNĐ	827.773	795.343
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	2.731.732	610.705
Tiền ký quỹ		
Tiền gửi ký quỹ bằng VNĐ	3.740.971	4.108.907
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	3.053.943	2.052.923
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán		
Tài khoản tiền gửi phong tỏa của Vietinbank AVIVA (*)	801.110	-
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán khác	1.074.613	1.451.483
	192.079.746	205.692.173

(*) Tài khoản tiền gửi phong tỏa của Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Vietinbank Aviva, trong đó phần vốn góp của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam là 400 tỷ, xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.1.

15.2. Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	79.674.151	98.492.387
Doanh nghiệp quốc doanh	58.158.975	69.747.206
DN ngoài quốc doanh và các đối tượng khác(*)	18.331.817	22.543.038
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.183.359	6.202.143
Tiền gửi của cá nhân (*)	111.030.924	106.880.776
Tiền gửi của các đối tượng khác	1.374.671	319.010
	192.079.746	205.692.173

(*) Trong năm 2011, Ngân hàng đã thay đổi cách thức nhóm các mã đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp đối với tiền gửi. Việc thay đổi này áp dụng cho cả năm 2010

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TCTD CHỊU RỦI RO

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng VNĐ	36.449.338	20.358.396
Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân khác bằng ngoại tệ	2.297.762	2.107.379
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng VNĐ	1.318.741	1.267.922
Vốn nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế bằng ngoại tệ	2.999.860	345.382
	43.065.701	24.079.079

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	3.987.330	505.207
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.029.571	2.928.794
Kỳ phiếu		
Dưới 12 tháng	13.011.307	105.856
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	6	6
Trái phiếu		
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	4.179.577	7.095.250
Giấy tờ có giá khác		
Dưới 12 tháng	928	93.170
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	53.160	-
	26.261.879	10.728.283

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Các khoản lãi phải trả	4.055.096	3.558.870
Các khoản phải trả và công nợ khác (Thuyết minh 18.1)	31.713.356	26.009.833
Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng (Thuyết minh 8)	386.806	590.842
	36.155.258	30.159.545

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC (tiếp theo)

18.1 Các khoản phải trả và công nợ khác

Chi tiết các khoản phải trả và công nợ khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 01 tháng 01 năm 2011 như sau:

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Các khoản phải trả nội bộ		
Phải trả cán bộ công nhân viên	1.986.099	1.225.916
Phải trả quỹ khen thưởng phúc lợi	766.732	1.285.443
Doanh thu chờ phân bổ của các công cụ tài chính	150.553	283.835
Phải trả kinh phí công đoàn	107.299	78.927
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	98	8
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế TNDN phải trả	687.158	710.601
Thu hộ chi hộ giữa các tổ chức tín dụng	794.816	209.696
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	400.000	-
Phải trả NHNN do thu hồi nợ đã xóa	220.263	212.246
Phải trả nhà cung cấp liên quan đến dự án hiện đại hóa Ngân hàng	27.724	120.294
Các khoản phải trả liên quan đến hoạt động tài trợ thương mại	24.491	41.630
Phải trả từ nghiệp vụ thanh toán bù trừ với NHNN	290.894	86.574
Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản	132	18.878
Phải trả Bảo hiểm tiền gửi	45.686	32.657
Phải trả thuế khác	30.173	84.444
Chuyển tiền phải trả bằng VNĐ	8.921	78.164
Chuyển tiền phải trả bằng USD	75.014	53.796
Các khoản chờ thanh toán khác	152.517	402.794
Thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước (*)	25.487.291	20.894.048
Các khoản khác	457.495	189.882
	31.713.356	26.009.833

(*) Trong năm ngân hàng đã trình bày lại các khoản thu hộ, chi hộ Kho bạc Nhà nước từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư và cho vay mà TCTD chịu rủi ro sang các khoản phải trả và công nợ khác. Việc trình bày này áp dụng cả số dư đầu kỳ.

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ		
	Số dư đầu kỳ triệu đồng	Số phải nộp triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng
Thuế GTGT	(90.925)	25.336	43.483
Thuế TNDN	710.601	941.087	964.530
Các loại thuế khác	84.444	292.486	346.757
	704.120	1.258.909	1.354.770
			608.259

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

19.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

	Số dư tại 01/01/2011 (*) triệu đồng	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại 30/06/2011 triệu đồng
		Số phải nộp trong kỳ triệu đồng	Số đã nộp triệu đồng	
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động kinh doanh	684.276	941.087	950.161	675.202
Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	26.325	-	14.369	11.956
	710.601	941.087	964.530	687.158

(*): Thuế TNDN hiện hành từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản phát sinh trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2010 đến ngày 31 tháng 12 năm 2010 và còn phải trả tính đến ngày 1 tháng 1 năm 2011

	từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 triệu đồng	từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.675.561	2.154.824
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(11.700)	(85.263)
Lợi nhuận công ty con chuyển về	(64.665)	(35.900)
Thu nhập từ Công trái Giáo dục không chịu thuế	-	(189.197)
Thu nhập từ chuyển nhượng đất	-	-
<i>Cộng:</i>		
Chi phí dự phòng trích lập cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	165.152	-
Chi phí từ đánh giá lại chênh lệch tỷ giá kinh doanh ngoại tệ và chứng khoán phái sinh	-	103.015
Thu nhập chịu thuế TNDN của hệ thống NHNN	3.764.348	1.947.479
Chi phí thuế TNDN của hệ thống NH theo thuế suất 25%	941.087	486.870
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	684.276	569.230
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(950.161)	(826.137)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	675.202	229.963

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Ngân hàng từ 1 tháng 1 năm 2011 đến 30 tháng 6 năm 2011 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	Vốn điều lệ triệu đồng	Thặng dư vốn cổ phần triệu đồng	Quỹ dự phòng tài chính triệu đồng	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ triệu đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/Lỗ lũy kế triệu đồng	Vốn chủ sở hữu khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	15.172.291	88.326	424.898	122.172	1.992.064	-	17.799.751
Cổ phần phát hành thêm cho các cổ đông ngoài Nhà nước	1.685.810	-	-	-	-	-	1.685.810
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.734.474	-	2.734.474
Thặng dư vốn cổ phần	-	1.854.391	-	-	-	-	1.854.391
Điều chỉnh trích quỹ kỳ trước	-	-	9.835	19	(9.854)	-	-
Trả cổ tức năm 2010	-	-	-	-	(2.043.709)	-	(2.043.709)
Các khoản khác	-	-	-	-	(6.204)	-	(6.204)
Số dư cuối kỳ	16.858.101	1.942.717	434.733	122.191	2.666.771	-	22.024.513

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Trong 6 tháng đầu năm 2011, vốn điều lệ của Ngân hàng đã được tăng lên, chi tiết như sau:

<u>Ngày tăng vốn</u>	<u>Nghị quyết</u>	<u>Giá trị triệu đồng</u>	<u>Hình thức tăng vốn</u>
10/03/2011	Nghị quyết số 03/NQ-ĐHĐCĐ	1.685.810	Chào bán cổ phần riêng lẻ
		1.685.810	

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	<u>30/06/2011 Vốn cổ phần thường triệu đồng</u>	<u>01/01/2011 Vốn cổ phần thường triệu đồng</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	13.538.085	13.538.085
Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	3.320.016	1.634.206
Thặng dư vốn cổ phần	1.942.717	88.326
Cổ phiếu quỹ	-	-
	18.800.818	15.260.617

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

	<u>Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011</u>	<u>Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.685.810.134	1.517.229.121
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu phổ thông	168.581.013	163.420.642
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.685.810.134	1.517.229.121
- Cổ phiếu phổ thông	1.685.810.134	1.517.229.121
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

20.2. Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ theo Nghị định số 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng. Nghị định này có hiệu lực từ ngày 16 tháng 12 năm 2005, theo đó, các ngân hàng thương mại cổ phần phải trích lập quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ

Việc trích lập các quỹ còn lại do tổ chức tín dụng tự quyết định.

Theo các quy định hiện hành, việc trích quỹ chỉ được thực hiện vào cuối năm tài chính. Cho kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không thực hiện trích quỹ.

21. CỔ TỨC

Ngày 3 tháng 1 năm 2011, Hội đồng quản trị Ngân hàng TMCP Thương Việt Nam đã ban hành nghị quyết số 01/NQ-HĐQT-NHCT về việc tạm ứng cổ tức năm 2010. Theo đó, số cổ tức tạm ứng chi trả cho cổ đông là 2.043.709 triệu đồng và hình thức trả cổ tức bằng tiền mặt. Trong tháng 5 năm 2011, Ngân hàng đã tiến hành trả cổ tức bằng tiền mặt cho các cổ đông.

22. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập lãi tiền gửi	1.908.238	489.066
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	19.816.848	10.459.858
Thu lãi đầu tư chứng khoán	3.896.534	2.463.208
Thu khác từ hoạt động tín dụng	10.253	3.323
	25.631.873	13.415.455

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
Trả lãi tiền gửi	11.822.043	6.247.304
Trả lãi tiền vay	3.616.180	1.369.615
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	999.954	534.231
Chi phí hoạt động tín dụng khác	37.379	22.017
	16.475.556	8.173.167

24. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	334.234	220.795
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	192.161	133.667
Thu phí cung ứng dịch vụ và ủy thác, đại lý	43.213	52.069
Thu phí dịch vụ khác	311.878	315.886
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	(27.176)	(16.844)
Hoạt động ngân quỹ và bảo lãnh	(52.243)	(39.459)
Chi phí dịch vụ khác	(154.962)	(51.631)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	647.105	614.483

25. LÃI/LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng	giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	365.958	326.335
Thu từ kinh doanh vàng	18.583	-
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	59.922	52.956
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(88.819)	(54.191)
Chi từ kinh doanh vàng	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(89.299)	(301.013)
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	266.345	24.087

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	4.861	1.106
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(192.824)	-
Lãi/(Lỗ) thuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư	(187.963)	1.106

27. LÃI/LỖ THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>
Thu nhập từ nợ xấu đã được xử lý (gốc)	605.121	226.312
Thu từ thanh lý tài sản	982	480
Thu nhập khác	7.601	2.926
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(46.033)	(7.493)
	567.671	222.225

Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2011, Ngân hàng đang nắm giữ 5.876 cổ phiếu thường loại C của Visa Inc. Theo thông tư 244/2009/TT-BTC, Ngân hàng không ghi nhận doanh thu từ các cổ phiếu này mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- từ các khoản đầu tư dài hạn khác	900	1.815
- từ Ngân hàng Liên doanh Indovina	-	83.448
- từ chứng khoán vốn	10.800	-
Lợi nhuận công ty con chuyển về	64.665	35.900
	76.365	121.163

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>giai đoạn từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 triệu đồng</i>
Chi phí thuế và các khoản phí, lệ phí	50.078	47.599
Chi vật liệu, giấy tờ in	76.511	54.477
Chi công tác phí	30.323	26.193
Chi đào tạo	11.641	21.277
Chi nghiên cứu và triển khai ứng dụng	8.124	1.628
Chi phí thông tin liên lạc	20.085	19.779
Chi quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết	165.096	134.277
Chi phí quản lý chung	293.386	177.295
Trích lập quỹ phát triển khoa học công nghệ	400.000	-
Chi phí thuế VAT đầu vào không được khấu trừ	63.158	80.017
Chi tài trợ cho giáo dục, y tế và xây nhà tình nghĩa cho người nghèo	11.499	4.700
Chi sửa chữa và nâng cấp tài sản	71.432	51.540
Chi công cụ lao động và dụng cụ	37.673	32.589
Chi bảo hiểm tài sản của Ngân hàng	3.273	2.811
Thuê văn phòng	137.602	99.322
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	81.503	53.755
	1.461.384	807.259

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán riêng sau đây:

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	2.896.951	2.813.323
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	7.266.009	5.034.312
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	3.957.474	5.645.116
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn dưới 90 ngày	22.531.261	39.430.172
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	-	-
	36.651.695	52.922.923

31. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	<i>30/06/2011 triệu đồng</i>	<i>01/01/2011 triệu đồng</i>
Bất động sản	260.064.853	280.427.059
Động sản	115.948.690	156.065.267
Chứng từ có giá	20.899.154	77.394.866
Tài sản khác	165.649.613	27.875.150
	562.562.310	541.762.342

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại trả ngay là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong thư tín dụng trả ngay thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Giao dịch thư tín dụng trả chậm sẽ phát sinh rủi ro khi hợp đồng đã được thực hiện mà khách hàng không thanh toán cho bên thụ hưởng. Các thư tín dụng trả chậm không được khách hàng thanh toán được Ngân hàng ghi nhận là khoản cho vay bắt buộc và công nợ tương ứng thể hiện nghĩa vụ tài chính của Ngân hàng phải thanh toán cho bên thụ hưởng và thực hiện nghĩa vụ của Ngân hàng trong việc bảo lãnh cho khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 và ngày 1 tháng 1 năm 2011 như sau:

	<i>30/06/2011</i> <i>triệu đồng</i>	<i>01/01/2011</i> <i>triệu đồng</i>
Bảo lãnh tài chính	15.976.986	14.826.473
Thư tín dụng trả ngay	23.094.130	21.485.457
Thư tín dụng trả chậm	8.095.816	304.809
Cam kết bảo lãnh khác	-	-
	47.166.932	36.616.739

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d);

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tăng tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	2.229.215
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi và và tiền vay tại NHNN	15.529.935
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Giảm tiền gửi có kỳ hạn	1.449.028
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng vốn nhận	(1.158.216)
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tăng tiền vay	51.100
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCTVN	Công ty con	Tăng tiền gửi	(115.946)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	(15.964)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Giảm tiền vay	(80.000)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Phải thu công ty con từ lợi nhuận năm 2010	20.152
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHCT VN	Công ty con	Tăng tiền gửi	(121.423)
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHCT VN	Công ty con	Giảm tiền ủy thác đầu tư	(700.000)
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý NHCT VN	Công ty con	Tăng tiền gửi	(264.996)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tăng tiền vay tại Indovina	(618.540)

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch lớn với các bên liên quan trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Giảm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	58.223
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tăng tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dụng và vốn nhận	700.096
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Thanh toán lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt	13.200
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPVN	Công ty con	Giảm tiền gửi	1.393
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính TNHH MTV NHCT	Công ty con	Giảm tiền gửi và tăng tiền vay	48.723
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCTVN	Công ty con	Giảm tiền gửi	53.236
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tăng tiền gửi	26.997
NHLD Indovina	Liên doanh	Giảm tiền gửi	99.842

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	7.266.009	-
NHNNVN	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(27.690.743)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Lãi trái phiếu chính phủ đặc biệt	41.734	-
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.206)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Vốn nhận của các tổ chức	-	(2.543.022)
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPVN	Công ty con	Tiền gửi	-	(30.682)
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Tiền vay	737.250	-
Công ty Cho thuê Tài chính NHCT	Công ty con	Phải thu lợi nhuận của công ty con	14.470	-
Công ty Chứng khoán NHCT	Công ty con	Tiền gửi thanh toán và có kỳ hạn	-	(339.559)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	-	(64.593)
Công ty Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Phải thu công ty con từ lợi nhuận năm 2010	20.152	-
Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHCT VN	Công ty con	Ủy thác đầu tư, Tiền gửi	300.000	(171.600)
Công ty TNHH Vàng bạc đá quý NHCT VN	Công ty con	Tiền gửi	-	(315.000)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền vay tại Indovina	-	(618.540)
NHLD Indovina	Liên doanh	Đầu tư trái phiếu	1.250.000	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết nợ và cho vay các bên liên quan tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Phải thu triệu đồng</i>	<i>(Phải trả) triệu đồng</i>
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc	5.206.057	-
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền vay NHNN	-	(25.069.284)
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi không kỳ hạn, vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ và vốn nhận	-	(700.096)
Công ty Quản lý nợ và khai thác tài sản NHTMCPVN	Công ty con	Tiền gửi	-	(62.002)
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	329.400	(473)
Công ty CP Chứng khoán NH TMCPCTVN	Công ty con	Tiền gửi	-	(262.954)
Công ty TNHH MTV Bảo hiểm NHCT	Công ty con	Tiền gửi và tiền vay	54.000	(55.024)
NHLD Indovina	Liên doanh	Tiền gửi và tiền vay	689	(121)

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay</i>	<i>Tổng tiền gửi</i>	<i>Các cam kết tín dụng</i>	<i>CCTC phải sinh (Dư nợ - Dư có) Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)</i>
Trong nước	265.169.990	40.934.431	14.536.975	3.172	67.545.556
Nước ngoài	-	5.126.561	32.629.957	-	-

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bằng cân đối kế toán riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, Ngân hàng cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi ngoại tệ cho mục đích quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Hội đồng Quản lý tài sản Nợ - Có (ALCO) tiếp tục triển khai các hoạt động, đảm bảo thực hiện các giới hạn an toàn theo yêu cầu Thông tư 13/TT-NHNN và Thông tư 19/TT-NHNN của NHNN. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai thực hiện module ALM/sắp tới sẽ ban hành Quy định nội bộ về quản lý khả năng chi trả đối với từng đồng tiền, trong đó chú trọng đồng Việt Nam, đồng USD, đồng Euro, và đồng GBP. ALCO họp định kỳ hàng tháng và đột xuất để đề ra các giải pháp về quản lý rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, đồng thời phân tích dự báo các kịch bản để chủ động đối phó đối với các tình huống biến động của thị trường.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. RỦI RO TÍN DỤNG

Các công cụ mà ngân hàng sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức thanh toán tương ứng với mức độ rủi ro mà ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

37.1. Rủi ro lãi suất

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản có khác) được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các Tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp vào kỳ hạn từ 1 tháng đến 1 năm.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng cụ thể như sau:

Đối với hoạt động đầu tư, căn cứ vào các thông tin chủ yếu bao gồm:

- ▶ Cân đối vốn kinh doanh của Ngân hàng trong ngắn hạn và dài hạn;
- ▶ Cân đối vốn trên thị trường và dự đoán xu hướng lãi suất thị trường;
- ▶ Thông tin từ các ngân hàng lớn và đối tác;
- ▶ Thông tin chính sách từ NHNN;
- ▶ Các nguồn thông tin khác.

Ngân hàng dự báo diễn biến lãi suất trên thị trường để đưa ra quyết định đầu tư cho phù hợp. Trong trường hợp dự báo lãi suất có xu hướng giảm, Ngân hàng sẽ tăng cường các khoản đầu tư dài hạn để tăng khả năng sinh lời. Ngược lại, nếu dự báo lãi suất có xu hướng tăng, Ngân hàng sẽ tăng cường đầu tư ngắn hạn để giảm thiểu rủi ro lãi suất.

Đối với hoạt động huy động vốn và sử dụng vốn, lãi suất huy động vốn được xác định theo nguyên tắc thị trường, lãi suất thay đổi theo nhu cầu, theo quy mô huy động và diễn biến lãi suất trên thị trường.

Đối với hoạt động cho vay, Ngân hàng quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi trên cơ sở ban hành các mức lãi suất cho vay. Theo đó các chi nhánh khi cho vay lãi suất thấp tối thiểu bằng mức sàn quy định. Do nguồn vốn có kỳ hạn ngắn từ 12 tháng trở xuống là chủ yếu, để tránh rủi ro về lãi suất Ngân hàng quy định đối với lãi suất cho vay trung, dài hạn bắt buộc phải thả nổi (*không cố định lãi suất cho vay*).

Quy định kiểm tra, giám sát:

- ▶ Mô hình kiểm tra, giám sát bằng văn bản theo nội dung chỉ đạo chuyên đề và các quy trình liên quan như quy trình cho vay....
- ▶ Thiết kế các mô hình, kịch bản, phương án có thể xảy ra khi thị trường có biến động, chủ động các giải pháp phòng ngừa rủi ro...
- ▶ Thiết lập các tham số lãi suất được quản lý trong hệ thống INCAS và thuộc sự quản lý của các phòng nghiệp vụ chuyên trách.

Thực tế 6 tháng năm 2011, thực hiện chỉ đạo của Chính phủ (Nghị quyết 11/NQ-CP) và NHNN (chỉ thị 01/CT-NHNN), Ngân hàng đã ưu tiên tập trung vốn phục vụ cho vay SXKD, cho vay nông nghiệp nông thôn, DN nhỏ và Vừa, công nghiệp phụ trợ, đồng thời hạn chế cho vay phi SX đảm bảo tuân thủ giới hạn của NHNN qui định.

Với kinh nghiệm và khả năng nhạy bén trong quản trị điều hành, Ngân hàng đã điều hành thận trọng, linh hoạt cơ chế lãi suất tiền gửi, tiền vay đảm bảo hiệu quả kinh doanh và tăng trưởng được tổng tài sản và mở rộng thị phần. Thực tế xem xét bằng số liệu tại Báo cáo rủi ro lãi suất cho thấy tài sản nhạy cảm với lãi suất của Ngân hàng chủ yếu tập trung ở các kỳ hạn từ 6 tháng trở xuống.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.1. Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

		Lãi suất được định giá lại theo khoảng thời gian						Đơn vị: Triệu đồng	
	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Trên 5 năm	Tổng	
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	2.896.951	-	-	-	-	-	2.896.951	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.266.009	-	-	-	-	7.266.009	
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.833.583	8.612.000	450.000	650.000	726.650	42.272.233	
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.172	-	-	-	-	
Cho vay khách hàng (*)	4.356.402	-	184.186.049	49.343.681	18.419.583	517.350	1.028.409	261.692.740	3.172
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	4.522.845	6.679.923	10.785.020	16.214.187	25.548.120	67.545.556	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	3.837.386	
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	3.126.578	-	-	-	-	-	3.126.578	
Tài sản Có khác	-	11.835.748	-	-	-	-	-	11.835.748	
Tổng tài sản	4.356.402	17.859.277	227.808.486	64.638.776	29.654.603	17.381.537	8.661.256	400.476.373	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.626.429	-	20.000.000	-	15.376	48.938	27.690.743
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.424.470	14.765.018	10.869.135	-	4.226	-	48.062.849
Tiền gửi của khách hàng	-	-	126.956.671	42.643.245	16.515.799	5.627.772	336.259	-	192.079.746
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	26.999.986	12.833.917	652.735	1.813	2.577.250	-	43.065.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21.173.739	4.517.191	510.720	47.515	12.714	-	26.261.879
Các khoản nợ khác (*)	-	35.768.452	-	-	-	-	-	-	35.768.452
Tổng nợ phải trả	-	35.768.452	205.181.295	74.759.371	48.548.389	5.677.100	2.945.825	48.938	372.929.370
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	4.356.402	(17.909.175)	22.627.191	(10.120.595)	(18.893.786)	11.704.437	27.170.211	8.612.318	27.547.003
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với Lãi suất của các Tài sản và công nợ (tổng)	-	47.166.932	-	-	-	-	-	-	47.166.932
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	4.356.402	29.257.757	22.627.191	(10.120.595)	(18.893.786)	11.704.437	27.170.211	8.612.318	74.713.935

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và đô la Mỹ có dao động trong biên độ hẹp. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ, một phần bằng đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VNĐ và đô la Mỹ. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Trên cơ sở số liệu thực tế, nhu cầu tăng trưởng của các đơn vị thành viên đăng ký, phòng Kế Hoạch & Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các luồng tiền vào/ra trong hệ thống, đề xuất Ban lãnh đạo phương án kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ (*chủ yếu nội tệ và USD, EUR qui đổi*), và được quản lý điều hành theo số dư hàng ngày đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh của toàn hệ thống.

Để ổn định tỷ giá, NHNN đã yêu cầu các tổng công ty Nhà nước phải bán ngoại tệ USD cho ngân hàng và qui định lãi suất tiền gửi USD đối với các doanh nghiệp là 0,5%/năm, qui định trần lãi suất huy động từ cá nhân là 2%/năm. Đồng thời với nhiều giải pháp tích cực của NHNN nên thị trường ngoại hối được bình ổn, tỷ giá khá ổn định hơn. Điều này đã giảm bớt tình trạng căng thẳng USD kinh doanh đáp ứng cho các doanh nghiệp xuất nhập khẩu và cũng tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích cực vay vốn USD (*do lãi suất thấp hơn VNĐ*).

Trong 6 tháng đầu năm 2011, tín dụng ngoại tệ tăng trưởng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Ngân hàng là NHTM duy nhất tích cực khai thác được nguồn vốn ngoại tệ USD từ thị trường quốc tế thông qua kênh tái tài trợ và vay các tổ chức tài chính quốc tế. Nguồn vốn USD này đã tài trợ cho vay các Dự án/phương án SXKD trong nước, góp phần tăng trưởng nền kinh tế. Ngân hàng luôn đảm bảo chấp hành các tỷ lệ an toàn trong hoạt động kinh doanh theo qui định của NHNN.

Để hạn chế và phòng ngừa rủi ro tiền tệ, Ngân hàng đã chỉ đạo các chi nhánh trong toàn hệ thống cần trọng khi tăng trưởng cho vay ngoại tệ USD, hạn chế cho vay nhập khẩu một số mặt hàng trong nước có thể sản xuất thay thế. Tập trung ưu tiên cho vay nhập khẩu các mặt hàng thiết yếu phục vụ nền kinh tế như xăng dầu, phân bón, thuốc trừ sâu...

Bảng số liệu Báo cáo rủi ro tiền tệ cho thấy trạng thái cân đối của ngoại tệ USD, EUR và VNĐ. Dư nợ ngoại tệ đã tăng trưởng cao, tốc độ nguồn vốn huy động ngoại tệ trong nước không tăng trưởng mạnh song cân đối ngoại tệ vẫn đảm bảo do Ngân hàng tăng cường vay các TCTD nước ngoài, tăng vốn cấp 2 bằng ngoại tệ từ IFC, đảm bảo tăng trưởng cao hơn dư nợ cho vay nền kinh tế.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.2. Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VNĐ vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 như sau:

	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	VNĐ	Đơn vị: triệu đồng	
				Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản					
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	116.551	378.449	2.378.905	23.046	2.896.951
Tiền gửi tại NHNN	-	2.129.974	5.136.035	-	7.266.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	241.315	6.867.020	34.885.334	278.564	42.272.233
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	3.172	-	-	-	3.172
Cho vay khách hàng (*)	2.600.298	53.768.315	205.324.127	-	261.692.740
Chứng khoán đầu tư (*)	-	470.117	67.075.439	-	67.545.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.392.058	2.445.328	-	3.837.386
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	3.126.578	-	3.126.578
Các tài sản Có khác	18.711	321.778	11.495.229	30	11.835.748
Tổng tài sản	2.980.047	65.327.711	331.866.975	301.640	400.476.373
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	266.038	27.424.705	-	27.690.743
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	727.106	25.001.602	22.333.806	335	48.062.849
Tiền gửi của khách hàng	1.827.484	29.556.105	180.588.666	107.491	192.079.746
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	300.368	4.997.254	37.768.079	-	43.065.701
Phát hành giấy tờ có giá	-	2.535.036	23.726.843	-	26.261.879
Các khoản nợ khác (*)	150.007	1.464.541	33.960.161	193.743	35.768.452
Vốn và các quỹ	-	-	22.024.513	-	22.024.513
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	3.004.965	63.820.576	327.826.773	301.569	394.953.883
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(24.918)	1.507.135	4.040.202	71	5.522.490
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	6.383.545	26.664.049	13.709.813	409.525	47.166.932
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.358.627	28.171.184	17.750.015	409.596	52.689.422

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng. Đồng thời, Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần thiết.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn. Ngoài ra, các khoản cho vay khách hàng được thể hiện bằng giá trị còn lại sau khi trừ đi dự phòng rủi ro.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức kinh tế và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Trên cơ sở được Ban lãnh đạo phê duyệt kế hoạch kinh doanh hàng năm, phòng Kế hoạch và Hỗ Trợ ALCO phân tích và dự báo các dòng tiền vào/ra trong hệ thống theo kế hoạch đã được duyệt; đồng thời căn cứ vào biến động nguồn vốn và sử dụng vốn thực tế hàng ngày. Từ đó đưa ra các quyết định về quản lý và điều hành vốn khả dụng cho phù hợp.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Căn cứ vào dự báo biến động nguồn vốn khả dụng, phòng Đầu tư quản lý dự trữ thứ cấp thông qua việc mua giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các giấy tờ có giá này có thể được giao dịch trên thị trường thứ cấp để chuyển hoá thành tiền. Phòng Đầu tư có thể quyết định bán lại các giấy tờ có giá cho NHNN qua thị trường mở, hoặc vay tái cấp vốn khi nguồn vốn khả dụng thiếu hụt để đảm bảo thanh khoản cho toàn hệ thống.

Căn cứ vào các quy định của NHNN, phòng Kế hoạch & Hỗ Trợ Alco cùng phối hợp với phòng Đầu tư đề xuất phương án quản lý vốn khả dụng của Ngân hàng đảm bảo số dư bình quân thực tế trên tài khoản tiền gửi VNĐ và ngoại tệ tại NHNN hàng tháng không thấp hơn số dư tài khoản dự trữ bắt buộc theo quy định. Ngoài ra, phòng Đầu tư còn thiết lập quan hệ hạn mức giao dịch với các ngân hàng khác để hỗ trợ lẫn nhau khi cần thiết.

Quy trình quản lý vốn khả dụng tại Ngân hàng đang thực hiện trong hệ thống INCAS, chương trình thanh toán liên ngân hàng CITAD. Trên cơ sở thanh toán tập trung tại Trụ sở chính, Ngân hàng luôn chủ động quản lý thanh khoản hàng ngày. Hiện nay, Ngân hàng đang khẩn trương triển khai và phát triển các phần mềm nâng cấp và hoàn thiện quy trình quản lý rủi ro theo chuẩn quốc tế.

Thực tế hiện nay, Ngân hàng đã chủ động chuẩn bị nguồn vốn dự trữ thứ cấp với số dư lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (Bao gồm trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN, tín phiếu kho bạc, trái phiếu Cty, trái phiếu NHTM...). Để góp phần tăng trưởng kinh tế, Ngân hàng đã tích cực triển khai chương trình cho vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp SXKD, xuất khẩu, nông nghiệp nông thôn theo ND 11/NQ-CP và chỉ thị 01/CT-NHNN đáp ứng đầy đủ các nhu cầu vay vốn của các doanh nghiệp SXKD/ nhằm góp phần tăng trưởng kinh tế.

6 tháng đầu năm 2011, NHNN điều hành chính sách tiền tệ theo hướng thắt chặt. Và Ngân hàng đã thực hiện nhiều giải pháp tích cực huy động vốn, coi trọng nguồn vốn từ tổ chức kinh tế và dân cư, chính vì vậy tình hình thanh khoản cả vốn VNĐ và USD đều được đảm bảo tốt. Ngoài ra còn hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng vốn khả dụng cho các NHTMCP nhỏ bị thiếu hụt thanh khoản.

6 tháng đầu năm 2011, Ngân hàng đã tích cực đẩy mạnh công tác huy động nguồn vốn từ tổ chức và các tầng lớp dân cư. Đến nay, tiền gửi dân cư đã có mức tăng trưởng khá cao, là tiền đề để phát triển các sản phẩm ngân hàng bán lẻ. Ngày 10/3/2011 đã hoàn thành phát hành cổ phiếu mới và Nợ thứ cấp cho Công ty Tài chính Quốc tế (IFC) và đến Quý III/2011 sẽ tiếp tục phát hành cổ phiếu cho Ngân hàng Nova Scotia. Cổ đông chiến lược nước ngoài sẽ trợ giúp Ngân hàng đa dạng hoá cơ cấu sở hữu, góp phần nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản lý rủi ro, phát triển sản phẩm dịch vụ đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ và phát triển một số hoạt động kinh doanh mới.

Số liệu tại Bảng Báo cáo rủi ro thanh khoản 30/6/2011 cho thấy nguồn vốn của Ngân hàng khá dồi dào loại kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng. Nguồn vốn có kỳ hạn từ 1 năm trở lên còn thiếu tuy có cải thiện nhiều so với đầu năm - đây cũng là tình trạng chung của các NHTM Việt Nam hiện nay. Thực tế, Ngân hàng vẫn đảm bảo đúng tỷ lệ sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay trung dài hạn theo quy định của NHNN.

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (tiếp theo)

37.3. Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tài sản							
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	2.896.951	-	-	-	2.896.951
Tiền gửi tại NHNN	-	-	7.266.009	-	-	-	7.266.009
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	31.833.583	8.612.000	1.100.000	726.650	42.272.233
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.172	-	-	3.172
Cho vay khách hàng (*)	3.537.010	819.392	14.157.106	43.806.139	108.439.399	40.824.309	261.692.740
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	299.980	1.370.000	12.938.542	45.526.622	67.545.556
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	-	-	-	-	3.837.386
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	3.126.578
Tài sản Có khác	-	-	1.528.588	2.863.100	5.726.200	1.717.860	11.835.748
Tổng tài sản	3.537.010	819.392	57.982.217	56.654.411	128.204.141	88.795.441	400.476.373
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	7.626.429	-	20.000.000	15.376	27.690.743
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	22.424.470	14.765.018	10.869.135	4.226	48.062.849
Tiền gửi của khách hàng	-	-	88.805.795	37.720.314	29.235.940	36.317.196	192.079.745
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	14.450.556	3.010.326	7.330.127	2.577.250	43.065.701
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.355.275	2.778.017	14.451.808	17.183.352	26.261.879
Tổng nợ phải trả	-	-	134.662.525	69.957.805	107.086.628	58.595.723	372.929.370
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	3.537.010	819.392	(76.680.308)	(13.303.394)	21.117.513	30.199.718	27.547.003

(*): không bao gồm dự phòng rủi ro

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. CAM KẾT VỐN VÀ THUÊ HOẠT ĐỘNG

	30/06/2011 triệu đồng	01/01/2011 triệu đồng
Các cam kết vốn xây dựng văn phòng làm việc và mua sắm thiết bị	1.634.740	1.921.168
Các cam kết góp vốn đầu tư mua cổ phần	-	-
Các cam kết thuê hoạt động không thể hủy ngang	601.889	623.807
Trong đó:		
- đến hạn trong 1 năm	134.997	97.172
- đến hạn từ 2 đến 5 năm	218.126	279.028
- đến hạn sau 5 năm	248.766	247.607

39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã nêu trong các báo cáo tài chính, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	30/06/2011 đồng	31/12/2010 đồng
USD	20.618	18.932
EUR	29.663	27.466
GBP	32.935	31.808
CHF	24.612	22.070
JPY	254,32	253,10
SGD	16.640	16.003
CAD	21.135	20.628
AUD	21.953	20.935
NZD	16.994	15.898
THB	645,91	665,05
SEK	3.242	3.052
NOK	3.806	3.512
DKK	3.978	3.678
HKD	2.628	2.650
CNY	3.156	3.140
KRW	17,63	16,78

Người lập:



Ông Hạ Quang Vũ
Phụ trách phòng Quản lý Kế toán
Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Hải Hưng
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt:



Ông Nguyễn Văn Du
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 8 năm 2011